

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

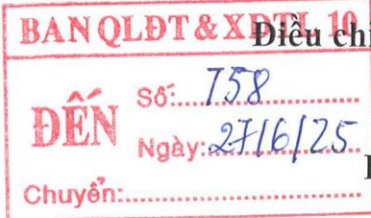
Số: 2400 /QĐ-BNNMT

Hà Nội, ngày 27 tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Điều chỉnh một số nội dung dự án Công trình kiểm soát nguồn nước bờ
Nam sông Hậu**

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG



Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ các Luật của Quốc hội: Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 và số 58/2024/QH15; Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2016/QH14, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 40/2019/QH14 tại Luật số 62/2020/QH14; Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14; Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14; Luật Tài nguyên nước số 17/2012/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 08/2017/QH14, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 72/2020/QH1 và Luật số 28/2023/QH15; Luật Đấu thầu;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 và số 85/2025/NĐ-CP ngày 08/4/2025 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng; số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định của Bộ Nông nghiệp và PTNT (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) số 1708/QĐ-BNN-XD ngày 12/5/2022 phê duyệt dự án Công trình kiểm soát nguồn nước bờ Nam sông Hậu;

Căn cứ các Văn bản của Bộ Nông nghiệp và PTNT (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường): số 3189/BNN-XD ngày 18/5/2023 về việc đồng ý chủ trương điều chỉnh TKCS hạng mục cống âu Rạch Mọp; số 986/BNNMT-TL ngày 11/4/2025 về việc đồng ý chủ trương bổ sung hạng mục kè bảo vệ mái kênh dẫn công trình cống âu Rạch Mọp thuộc dự án Công trình kiểm soát nguồn nước bờ Nam sông Hậu;

Căn cứ Văn bản của UBND tỉnh Sóc Trăng: số 1521/UBND-KT ngày 15/7/2022 về việc giao đơn vị làm chủ đầu tư thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng và đơn vị quản lý, khai thác công trình thuộc dự án Công

trình kiểm soát nguồn nước bờ Nam sông Hậu; số 637/UBND-KT ngày 03/3/2025 về việc đề xuất bổ sung hạng mục kê bảo vệ mái kênh dẫn phía sông thuộc công trình Cống âu Rạch Mọp;

Xét đề nghị của Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 10 tại Tờ trình số 36/TTr-BQL10-TĐ ngày 12/6/2025 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý và Xây dựng công trình thủy lợi (kèm theo Báo cáo thẩm định số 1011/BC-TL-B2 ngày 25/06/2025).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung một số nội dung dự án Công trình kiểm soát nguồn nước bờ Nam sông Hậu tại Quyết định số 1708/QĐ-BNN-XD ngày 12/5/2022 như sau:

1. Điều chỉnh thiết kế cơ sở các công âu Rạch Mọp, Mương Khai 2, Trà Ếch, Cái Trung (Mỹ Hội), Cau Trường, Trà Quýt tại điểm 4.3 khoản 4 Điều 1 và Phụ lục II:

- Điều chỉnh cầu công tác trên cống Âu Rạch Mọp từ kết cấu nhịp cầu thép sang cầu BTCT và dầm BT DUL.

- Bổ sung hạng mục kê bảo vệ mái kênh dẫn phía sông công trình công âu Rạch Mọp với chiều dài 429,5m: trong đó bờ Long Phú dài 394,5m và bờ Kê Sách dài 35m.

- Điều chỉnh đoạn đầu nối đường quản lý vận hành từ Quốc lộ 91C đến phạm vi cống âu Rạch Mọp: chuyển từ phía bờ huyện Long Phú (đoạn K0 đến K0+406.7; L=406,7m) sang phía bờ huyện Kê Sách với quy mô: tổng chiều dài L= 630m, đường rộng B = 6,0m, cao trình mặt ($\geq +2,5$ m), gia cố phần xe chạy 4,5m dày 16cm bằng BTCT, nền dưới là lớp cấp phối đá dăm dày 20cm trên lớp cát đắp $K \geq 0.95$, lề bằng đất đắp $K \geq 0.9$;

- Điều chỉnh các cống Mương Khai 2, Trà Ếch, Cái Trung (Mỹ Hội), Cau Trường, Trà Quýt:

TT	Hạng mục	TKCS đã phê duyệt	TKCS điều chỉnh
1	Cống Cái Trung (Mỹ Hội)		
1.1	Cầu công tác	Cầu thép hình	Cầu BTCT và dầm BT DUL
1.2	Tường cánh	Tường cừ SW kết hợp hệ neo, bên trong có đắp đất mang cống	Tường cừ SW kết hợp hệ dầm sàn BTCT
1.3	Gia cố thượng hạ lưu	Chiều dài gia cố: Phía đồng 39m từ mép dầm đáy cống; Phía sông: 34m từ mép dầm đáy cống	Chiều dài gia cố: Bờ trái phía đồng 40,55m ; Bờ phải phía đồng 112,55m; Bờ trái phía sông 78,45m; Bờ phải phía sông 201m

TT	Hạng mục	TKCS đã phê duyệt	TKCS điều chỉnh
2	Cổng Mương Khai 2		
2.1	Thân cổng	Dài 12m	Dài 10m
2.2	Tường cánh	Tường cừ SW	Tường BTCT
2.3	Gia cố THL	Gia cố bằng rọ thảm đá, hệ số mái 1.5, tường góc BTCT trên đỉnh; chiều dài gia cố bờ trái phía sông 12m.	Gia cố rọ thảm đá, hệ số mái 2.0, đỉnh kè tường BTCT có cọc xử lý nền; chiều dài gia cố bờ trái phía sông 80m
3	Cổng Trà Ếch		
3.1	Thân cổng	dài 12m	dài 10m
3.2	Tường cánh	Tường cừ SW	Tường BTCT
3.3	Gia cố THL	Gia cố bằng rọ thảm đá, hệ số mái 1.5	Gia cố rọ thảm đá, hệ số mái 2.0, đỉnh kè tường BTCT có cọc xử lý nền
4	Cổng Trà Quýt		
4.1	Thân cổng	dài 12m, hình dạng chữ U	dài 12m, gồm 6m dạng chữ U và 6m dạng hộp
4.2	Tường cánh	Tường cừ SW	Tường BTCT
4.3	Gia cố THL	Gia cố bằng rọ thảm đá, hệ số mái 1.5, và tường góc BTCT trên đỉnh	Gia cố rọ thảm đá, hệ số mái 2.0, đỉnh kè tường BTCT có cọc xử lý nền
5	Cổng Cau Trường		
5.1	Thân cổng	dài 10m	dài 8m
5.2	Gia cố THL	Gia cố bằng rọ thảm đá, hệ số mái 1.5; chiều dài gia cố bờ trái phía sông 12m.	Gia cố rọ thảm đá, hệ số mái 2.0, đỉnh kè tường BTCT có cọc xử lý nền; chiều dài gia cố bờ trái phía sông 54m.
5.3	Thiết bị cơ khí	Đóng mở cửa cổng bằng vitme	Đóng mở cửa cổng bằng tời điện

2. Điều chỉnh, bổ sung nội dung phần B tiêu chuẩn Phụ lục I:

Bổ sung Tiêu chuẩn TCVN 10401:2015 Công trình thủy lợi - Đập trụ đỡ

- Thi công và nghiệm thu.

3. Điều chỉnh diện tích đất sử dụng tại điểm 6.2 khoản 6 Điều 1:

Từ diện tích sử dụng đất khoảng 4,71 ha (1,86 ha trên cạn, 2,85 ha dưới nước) thành khoảng 10,122 ha (2,265 ha trên cạn, 7,857 ha dưới nước).

4. Điều chỉnh tiến độ thực hiện dự án tại khoản 10 Điều 1: từ 4 năm kể từ khi khởi công thành từ năm 2022-2026;

5. Điều chỉnh, bổ sung tại khoản 3 Điều 1:

- Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 10 thực hiện chức năng, nhiệm vụ chủ đầu tư các hạng mục xây dựng của dự án;

- Ủy ban nhân dân các huyện Long Phú, Kế Sách, Châu Thành tỉnh Sóc Trăng thực hiện chức năng, nhiệm vụ chủ đầu tư hợp phần bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trên địa bàn từng huyện của Dự án Công trình kiểm soát nguồn nước bờ Nam sông Hậu.

6. Điều chỉnh, bổ sung tại Điều 2: Tổ chức thực hiện

- UBND huyện Long Phú: chủ đầu tư thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng hạng mục công trình cống Rạch Mộp (bờ thuộc xã Song Phụng, huyện Long Phú);

- UBND huyện Kế Sách: chủ đầu tư thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng hạng mục công trình cống Rạch Mộp (bờ thuộc xã Nhơn Mỹ, huyện Kế Sách); công trình cống Mương Khai 2, xã Nhơn Mỹ và cống Trà Ếch, cống Cái Trung, cống Cau Trường, xã An Lạc Tây, huyện Kế Sách;

- UBND huyện Châu Thành: chủ đầu tư thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng hạng mục công trình cống Trà Quýt xã Thuận Hòa, thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành

7. Điều chỉnh cơ cấu Tổng mức đầu tư khoản 9 Điều 1:

Tổng mức đầu tư không thay đổi: 900.000.000.000 đồng (Chín trăm tỷ đồng). Trong đó:

- Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư:	12.592.000.000	đồng
- Chi phí xây dựng:	684.398.000.000	đồng
- Chi phí thiết bị:	86.751.000.000	đồng
- Chi phí quản lý dự án:	9.317.000.000	đồng
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng:	41.541.000.000	đồng
- Chi phí khác:	5.279.000.000	đồng
- Chi phí dự phòng:	60.122.000.000	đồng

Chi tiết như phụ lục kèm theo.

Điều 2. Quyết định này điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 1708/QĐ-BNN-XD ngày 12/5/2022 về việc phê duyệt dự án Công trình kiểm soát nguồn

nước bờ Nam sông Hậu.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng Bộ; Cục trưởng Cục Quản lý và Xây dựng công trình thủy lợi; Vụ trưởng Vụ Kế hoạch-Tài chính; Giám đốc Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 10, Chủ tịch UBND tỉnh Sóc Trăng, Chủ tịch UBND các huyện: Long Phú, Kế Sách, Châu Thành tỉnh Sóc Trăng và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Kho bạc NN khu vực XIX;
- Vụ KH- TC;
- Cục QL và XDCTTL;
- Ban 10 (3b);
- Lưu: VT.



Nguyễn Hoàng Hiệp

Phụ lục
TỔNG MỨC ĐẦU TƯ

dự án Công trình kiểm soát nguồn nước bờ Nam sông Hậu

(Kèm theo Quyết định số 2406/QĐ-BNNMT ngày 27/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

Đơn vị tính: đồng

STT	Khoản mục chi phí	TMDT điều chỉnh			TMDT tại QĐ số 1708/QĐ-BNN-XD ngày 12/5/2022
		Chi phí trước thuế	Thuế giá trị gia tăng	Chi phí sau thuế	
1	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	12.592.000.000		12.592.000.000	12.592.000.000
	+ Phần do UBND huyện Kế Sách	9.025.000.000		9.025.000.000	
	+ Phần do UBND huyện Long Phú	3.189.000.000		3.189.000.000	
	+ Phần do UBND huyện Châu Thành	378.000.000		378.000.000	
2	Chi phí xây dựng	622.180.000.000	62.218.000.000	684.398.000.000	585.674.000.000
3	Chi phí thiết bị	78.865.000.000	7.887.000.000	86.751.000.000	82.454.000.000
4	Chi phí quản lý dự án	9.317.000.000		9.317.000.000	8.370.000.000
5	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	37.813.000.000	3.728.000.000	41.541.000.000	47.421.000.000
	Giai đoạn nghiên cứu khả thi				
5.1	Chi phí khảo sát lập báo cáo nghiên cứu khả thi	4.267.000.000	427.000.000	4.694.000.000	4.842.000.000
5.2	Chi phí thẩm tra báo cáo nghiên cứu khả thi	238.000.000	24.000.000	262.000.000	281.000.000
5.3	Chi phí đánh giá tác động môi trường	427.000.000	43.000.000	470.000.000	473.000.000
5.4	Chi phí lập HSMT, đánh giá hồ sơ dự thầu tư vấn lập báo cáo nghiên cứu khả thi	23.000.000	2.000.000	25.000.000	25.000.000
5.5	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát xây dựng giai đoạn lập dự án	50.000.000	5.000.000	55.000.000	55.000.000
5.6	Chi phí giám sát công tác khảo sát xây dựng giai đoạn lập dự án	66.000.000	7.000.000	73.000.000	73.000.000

(Chữ ký và đóng dấu)

Nguyễn Văn...

STT	Khoản mục chi phí	TMDT điều chỉnh			TMDT tại QĐ số 1708/QĐ-BNN-XD ngày 12/5/2022
		Chi phí trước thuế	Thuế giá trị gia tăng	Chi phí sau thuế	
	Giai đoạn thiết kế BVTĐ				
5.7	Chi phí khảo sát, lập hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công	13.786.000.000	1.379.000.000	15.165.000.000	17.985.000.000
5.8	Chi phí thẩm tra thiết kế bản vẽ thi công	278.000.000	28.000.000	306.000.000	322.000.000
5.9	Chi phí thẩm tra dự toán công trình	264.000.000	26.000.000	290.000.000	305.000.000
5.10	Chi phí lựa chọn các nhà thầu				
	- Chi phí lập HSMĐT, đánh giá HSDT phần xây lắp	220.000.000		220.000.000	615.000.000
	- Chi phí lập HSMĐT, đánh giá HSDT phần tư vấn	73.000.000		73.000.000	73.000.000
5.11	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát xây dựng	191.000.000	19.000.000	210.000.000	210.000.000
5.12	Chi phí giám sát công tác khảo sát xây dựng	217.000.000	22.000.000	239.000.000	239.000.000
5.13	Chi phí giám sát thi công xây dựng	6.228.000.000	623.000.000	6.851.000.000	6.851.000.000
5.14	Chi phí giám sát thiết bị	876.000.000	88.000.000	964.000.000	551.000.000
5.15	Chi phí giám sát rà phá bom mìn, vật nổ	18.000.000	2.000.000	20.000.000	77.000.000
5.16	Chi phí lập phương án rà phá bom mìn, vật nổ	22.000.000	2.000.000	24.000.000	89.000.000
5.17	Chi phí khảo sát, xác định định mức dự toán mới, điều chỉnh trong quá trình thi công	341.000.000	34.000.000	375.000.000	495.000.000
5.18	Chi phí thí nghiệm mô hình thủy lực	2.593.000.000	259.000.000	2.852.000.000	4.200.000.000
5.19	Chi phí lập quy trình vận hành hệ thống	3.636.000.000	364.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
5.20	Chi phí chuyên gia kiểm tra độc lập thiết kế các hạng mục công trình				110.000.000
5.21	Chi phí quan trắc và giám sát môi trường (thực hiện cam kết môi trường)	198.000.000	20.000.000	218.000.000	2.508.000.000
5.22	Chi phí kiểm định chất lượng bộ phận công	909.000.000	91.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000

Nguyễn Minh

STT	Khoản mục chi phí	TMĐT điều chỉnh			TMĐT tại QĐ số 1708/QĐ-BNN-XD ngày 12/5/2022
		Chi phí trước thuế	Thuế giá trị gia tăng	Chi phí sau thuế	
	trình, hạng mục công trình, toàn bộ công trình				
5.23	Chi phí kiểm toán độc lập				
	- Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	18.000.000	2.000.000	20.000.000	20.000.000
	- Các hạng mục khác	1.251.000.000	125.000.000	1.376.000.000	1.376.000.000
5.24	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu				
	- Chi phí thẩm định HSMT, kết quả lựa chọn nhà thầu các gói thầu tư vấn	39.000.000		39.000.000	39.000.000
	- Chi phí thẩm định HSMT, kết quả lựa chọn nhà thầu các gói thầu xây lắp	220.000.000		220.000.000	607.000.000
5.25	Lập hồ sơ cấp phép khai thác nước mặt các công Rạch Mọp, Mương Khai 2, Trà Éch, Cái Trung (Mỹ Hội), Cau Trường, Trà Quýt.	1.364.000.000	136.000.000	1.500.000.000	
6	Chi phí khác	4.952.000.000	328.000.000	5.279.000.000	14.773.000.000
6.1	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng	54.000.000		54.000.000	54.000.000
6.2	Phí thẩm định thiết kế	59.000.000		59.000.000	59.000.000
6.3	Phí thẩm định dự toán	53.000.000		53.000.000	53.000.000
6.4	Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	64.000.000		64.000.000	72.000.000
6.5	Phí thẩm định phương án rà phá bom mìn, vật nổ	15.000.000		15.000.000	15.000.000
6.6	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán				
	Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	6.000.000		6.000.000	6.000.000
	Các hạng mục khác	435.000.000		435.000.000	435.000.000
6.7	Phí bảo hiểm công trình	1.271.000.000	127.000.000	1.398.000.000	3.474.000.000

STT	Khoản mục chi phí	TMDT điều chỉnh			TMDT tại QĐ số 1708/QĐ-BNN-XD ngày 12/5/2022
		Chi phí trước thuế	Thuế giá trị gia tăng	Chi phí sau thuế	
6.8	Chi phí đảm bảo giao thông thủy				4.535.000.000
6.9	Chi phí rà phá bom mìn	814.000.000		814.000.000	3.214.000.000
6.10	Chi phí thẩm định giá thiết bị công trình	100.000.000	10.000.000	110.000.000	110.000.000
6.11	Chi phí mua sắm trang thiết bị và đào tạo phục vụ quản lý khai thác	1.000.000.000	100.000.000	1.100.000.000	1.100.000.000
6.12	Kiểm tra công tác nghiệm thu trong quá trình thi công xây dựng và khi nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, công trình, công trình của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền	455.000.000	46.000.000	500.000.000	500.000.000
6.13	Chi phí cho Hội đồng tư vấn giải quyết kiến nghị của nhà thầu	146.000.000		146.000.000	146.000.000
6.14	Số hóa hồ sơ dự án	455.000.000	45.000.000	500.000.000	500.000.000
6.15	Chi phí di dời điện hạ tầng				500.000.000
6.16	Phí thẩm định cấp phép khai thác nước mặt	25.000.000		25.000.000	
7	Chi phí dự phòng	54.656.300.000	5.466.100.000	60.122.000.000	148.716.000.000
7.1	Chi phí dự phòng cho yếu tố khối lượng phát sinh	24.571.300.000	2.457.100.000	27.028.300.000	75.128.000.000
7.2	Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá	30.085.000.000	3.009.000.000	33.093.700.000	73.588.000.000
	TỔNG CỘNG	820.375.300.000	79.627.100.000	900.000.000.000	900.000.000.000

Handwritten signature